TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06/8/2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 06/8/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2023/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T sinh năm 1982; nơi cư trú xóm 7, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T1 sinh năm 1972; nơi cư trú xóm 7, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2023, bản tự khai, biên bản hoà giải ngày 24/6/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị T trình bày: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 04/01/2000. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh T1 rượu chè về nhà đánh đập chị T và cũng từ năm 2016 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên chị T xin ly hôn anh T1. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Phạm Đức H sinh năm 2000 và cháu Phạm Thị H1 sinh năm 2002; cả hai cháu đều đã trưởng thành tự lập được cuộc sống, nên chị T không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài T1 chị T không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài T1 gì.

Tại bản tự khai đề ngày 28/5/2024, biên bản hoà giải ngày 24/6/2024 bị đơn là anh T1 trình bày: Anh T1 và chị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại UBND xã K ngày 04/01/2000. Từ năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh T1 phát hiện chị T có quan hệ khác, hay đi sơm về khuya, tranh chua và không coi anh T1 ra gì và cũng từ năm 2016 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh T1 không đồng ý ly hôn chị T. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Phạm Đức H sinh năm 2000 và cháu Phạm Thị H1 sinh năm 2002; cả hai cháu đều đã trưởng thành, nên anh T1 không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài T1 anh T1 không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài T1 gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Bị đơn trong vụ án chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Cho chị T được ly hôn anh T1.

- Buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện "Ly hôn" anh T1, việc khởi kiện của chị T được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T1 cư trú tại xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa bị đơn là anh T1 vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Về hôn nhân: Chị T và anh T1 tự nguyện kết hôn với nhau, đã được UBND xã K đăng ký ngày 04/01/2000, tại thời điểm kết hôn chị T và anh T1 đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình; do vậy hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

Lý do ly hôn: Theo chị T và anh T1 đều khai từ năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng đánh cãi nhau và cũng từ ngăm 2016 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 trong thời gian qua không còn yêu thương quý trọng nhau, không quan tâm chăm sóc giúp đỡ nhau; việc chị T và anh T1 sống ly thân nhau đã thể hiện rõ là hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T và anh T1 ly hôn.

[3] Về con: Chị T và anh T1 có 02 con là cháu Phạm Đức H sinh năm 2000 và cháu Phạm Thị H1 sinh năm 2002; cả hai cháu đều đã trưởng thành; chị T và anh T1 đều không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Toà án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài T1: Chị T và anh T1 đều không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng chị T anh T1 không vay mượn ai tài T1 gì.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu ng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Phạm Văn T1.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiến tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0001574 ngày 19/12/2023 của Chị cục Thi hành án dân sự huyện Y, chị T đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Chi cục THA
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ s